TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2023/DS-PT
Ngày 05-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền;

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 477/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 317/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 367/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị N, chết ngày 19/11/2015.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn M, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp H, xã H, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp H, xã H, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Trần Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp H, xã H, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp H, xã H, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A, ấp N, xã X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B và bà Trần Thị Ngọc T: Công ty L8, địa chỉ: tầng trệt, B đường số G, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19 và 20/7/2023).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thành T1.

Người đại diện của ông Lê Thành T1: Bà Nguyễn Bích C, sinh năm 1998; địa chỉ: tầng T đường số G, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc T: Ông Lê Thành T1 và bà Nguyễn Thị Bích P – Luật sư của Công ty L8 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, vắng mặt.

7. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị N2: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền 08/12/2021), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1969;

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: khu phố B, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V: Ông Vũ Mạnh T3, sinh năm 1975; địa chỉ liên hệ: số E, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Châu Thị N3 - Luật sư của Công ty L9 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1971;

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: khu phố B, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1: Ông Vũ Mạnh T3, sinh năm 1975; địa chỉ liên hệ: số E, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/01/2021), có mặt.

3. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố B, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1961; địa chỉ: khu phố B, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn P1: Bà Trần Thị N4, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2017), vắng mặt.

5. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố B, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Tăng Thị H1, sinh năm 1965, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

7. Bà Trần Thị Diễm P2, sinh năm 1989, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

8. Bà Trần Thị Hồng D1, sinh năm 1992, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

9. Ông Trần Phú S, sinh năm 1994, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

10. Bà Trần Thị Huệ M1, sinh năm 1998, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

11. Bà Trần Thị Diễm L3, sinh năm 2004, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố F, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Trần Thị Thùy T4, sinh năm 1978;

13. Bà Trần Ngọc Á, sinh năm 1983;

14. Bà Trần Ánh N5, sinh năm 1985;

15. Bà Trần Thị N4, sinh năm 1988;

16. Bà Trần Ngọc T5, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

17. Bà Trần Thị Ngọc H2, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Thùy T4, bà Trần Ngọc Á, bà Trần Ánh N5, bà Trần Thị N4, bà Trần Ngọc T5 và bà Trần Thị Ngọc H2: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người

đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

18. Ông Trương Văn H3; địa chỉ: khu phố F, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Hữu P3, sinh năm 1997; địa chỉ: số A, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Duy S1, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn L4, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ F, khu phố D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Trần Văn C2, sinh năm 1967; địa chỉ: số B, tổ F, khu phố D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Ông Bùi Văn R, sinh năm 1945; địa chỉ: số B, tổ F, khu phố D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trương Thị N là ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trương Thị N, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà N là ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc T, bà Trần Thị N2 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ là ông Trần Văn N6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị S2 (đã chết) để lại cho ông Trần Văn M2 và bà Trương Thị N. Ông N6, bà S2 cũng là ông cố nội của ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn C1. Khi còn sống, ông N6 có 02 người vợ: người vợ thứ nhất có 06 người con, trong đó có 03 người con chết từ nhỏ, bà Trần Thị N7 (đã chết không có chồng con), bà Trần Thị N8 (đã chết không có chồng con) và ông Trần Văn L5 (đã chết, ông L5 là ông nội của ông T2 và ông C1); người vợ thứ 02 có hai người con là Bà Trần Thị N9 (đã chết không có chồng con) và ông Trần Văn M2 (đã chết, ông M2 là chồng bà N). Ông Trần Văn M2 (chết năm 1987), bà Trương Thị N (chết năm 2015) có 08 người con là các ông, bà: Trần Thị N2, Trần Văn M, Nguyễn Thế H (tên gọi khác là Trần Văn N10), Trần Thị N1, Trần Thị D, Trần Thị B, Trần Thị Ngọc T, Trần Văn C3 (đã chết). Ngoài những người con trên thì ông M2 và bà N không còn người con nào khác, cũng không có con nuôi hay con ngoài giá thú.

Ông N6 để lại cho ông M2, bà N 03 phần đất ruộng có diện tích 9.005m^2 và một phần đất rừng thuộc thửa đất số 805 và 905 (hiện đang tranh chấp). Sau

năm 1975, ông M2, bà N vẫn thống nhất để gia đình ông G mượn phần đất của gia đình ông M2, bà N để trồng lúa và hàng năm gia đình ông G trả tiền thuê bằng lúa. Đến năm 1987, ông M2 chết, ông G còn sống nhưng các bên vẫn chưa phát sinh tranh chấp vì gia đình ông G vẫn trả lúa cho gia đình ông M2. Khoảng năm 1990, khi ông G chết, bà B1 (vợ ông G) trả lúa cho gia đình bà N được khoảng 03 năm thì không trả nữa nên phát sinh tranh chấp đối với 03 phần đất ruộng và phần đất rừng (thửa đất số 805 và số 905). Sau đó, gia đình bà N đã nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với 03 phần đất ruộng và 01 phần đất rừng đến Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V. Thời điểm đó Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V đã giải quyết trên cơ sở ý kiến của các cụ già và các bên nên đã chia cho bà N 1/2 diện tích đất trong tổng diện tích 9.005m^2 và ông Trần Văn C4 (con bà B1 1/2), còn một phần đất rừng thơm nay thuộc thửa đất số 805 và số 905 cũng có trong đơn tranh chấp năm 1997 nhưng vẫn chưa được giải quyết. Bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.502,5m^2 đối với phần đất ruộng. Sau đó, các bên tiếp tục tranh chấp đối với phần đất còn lại thuộc thửa đất số 805 và số 905. Thửa đất số 805, số 905 đã có giấy tờ là Bản trích lục địa bộ số 306, 307 ngày 18/10/1958 của ông Trần Văn N6 do gia đình ông Trần Văn T2 cung cấp (do ông M2 giao cho ông L5 quản lý giùm, sau đó ông L5 giao cho ông G). Năm 1986, do ông G tự ý cho ông C2 và ông L6 sử dụng thửa đất số 805, số 905 nên ông C2 và ông L6 đã chặt rừng trồng điều. Đến năm 1988, sau khi biết sự việc bà N đã về chuộc lại toàn bộ thửa đất số 805, 905 và được ông C2, ông L6 đồng ý. Sau khi chuộc lại đất điều thì gia đình bà N đều về thăm đất mỗi tháng một lần. Đến năm 1997, gia đình bà B1 tự ý chặt điều nên mâu thuẫn giữa các bên xảy ra ngày càng trầm trọng; đến năm 2001, ông T2 đi bộ đội về lợi dụng lúc gia đình bà N lâu lâu mới về một lần thăm đất nên đã tự ý trồng cao su trên đất đồng thời dựng một căn nhà tranh trên phần đất tranh chấp. Hiện trạng trên thửa đất số 805 có một số cây cao su do ông T2 và ông C1 trồng năm 2001. Thửa đất số 905 do ông T2 và V trồng cao su năm 2006.

Năm 1999, bà N có tiến hành đăng ký phần đất tại thửa đất số 805 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký, còn thửa đất số 905 bà N đến đăng ký thì Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Vĩnh T6 cho biết thửa đất này có người đăng ký rồi nhưng không cho bà N biết là người nào đã đăng ký. Năm 2001, bà Trương Thị N có đơn tranh chấp với ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V đối với hai thửa đất số 805, số 905. Khi tham gia hòa giải thì bà N và con là ông Nguyễn Thế H (tên gọi khác là Trần Văn N10) tham gia hòa giải, phía bên bị đơn có ông T2, ông C1 tham gia (biên bản ghi tên ông Trần Văn T7 và ông Trần Văn T8). Vụ việc được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành, vụ việc sau đó được chuyển đến Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 23/9/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên ban hành Quyết định 1904/QĐ-CT về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị N với ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn C1 với nội dung: "*Công nhận một phần yêu cầu khiếu nại của bà Trương Thị N vì có cơ sở xem xét giải*

quyết. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N đối với diện tích 8.188m² (chưa trừ hành lang đường đất) thửa 905, tờ bản đồ 22, theo đo đạc thực tế ngày 06/5/2005, đất tọa lạc tại ấp D, xã V, huyện T. Giữ nguyên hiện trạng phần đất diện tích 16.490m² (chưa trừ hành lang đường đất, đã trừ 1.052m² HLĐH 409) thửa 805, thuộc tờ bản đồ 22, tại ấp D, xã V, huyện T, theo đo đạc thực tế ngày 06/5/2005 cho phía gia đình ông Trần Văn T2 được quyền tiếp tục sử dụng". Ông T2 có đơn khiếu nại Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 nêu trên. Ngày 15/3/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Văn T2 với nội dung bác khiếu nại của ông T2. Ngày 11/10/2007, Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên đã ban hành Quyết định 4119/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01103 với diện tích 8.188m² thuộc thửa đất số 905, tờ bản đồ 22 cho bà Trương Thị N. Ông T2 khởi kiện Quyết định số 1904/QĐ-CT đến Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2013/HC-ST ngày 08/5/2013, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông T2, bà V, bà N cùng kháng cáo. Bản án hành chính phúc thẩm số 13/2013/HC-PT ngày 05/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2013/HC-ST ngày 08/5/2013 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V hủy Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005.

Theo đơn khởi kiện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V di dời toàn bộ tài sản gắn liền đất tranh chấp và trả lại diện tích đất 8.188m² thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 8.771m² thuộc thửa đất số 805. Yêu cầu ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất và trả lại diện tích đất 6.504,8m² thuộc một phần thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Theo kết quả đo đạc thực tế xác định phần đất ông T2, bà V sử dụng tại thửa đất số 905 có diện tích 6.282,5m²; thửa đất số 805 có diện tích 8.388,2m², phần đất ông C1, bà L1 sử dụng tại thửa đất số 805 có diện tích 6.503,5m².

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác định yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V di dời toàn bộ tài sản gắn liền đất tranh chấp và trả lại diện tích đất 6.282,5m² thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 8.388,2m² thuộc thửa đất số 805; yêu cầu ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất và trả lại diện tích đất 6.503,5m² thuộc một phần thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V

trả lại diện tích đất là 1.905,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 382,8m^2 thuộc thửa đất số 805; rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất và trả lại diện tích đất 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V thống nhất trình bày:

Ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V là người quản lý, sử dụng hai thửa đất số 805 và số 905. Thửa đất số 805 có diện tích 17.542m^2, trên thửa đất này ông T2, bà V xây dựng nhà để ở và canh tác trồng cao su cũng như một số loại cây trồng khác. Phía sau thửa đất thì ông Trần Văn C1 (em ông T2) cùng vào khai phá sử dụng trồng cao su và quản lý đất với diện tích khoảng 5.000m^2. Còn thửa đất số 905 có diện tích 8.188m^2 do ông T2, bà V quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc thửa đất số 905 và số 805 trước đây là đất rừng do cha ông T2 là ông Trần Văn G1 (chết năm 1987) và mẹ là bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2010) quản lý và sử dụng từ trước năm 1975. Ông G1 và bà B2 có 06 người con gồm các ông, bà: Trần Văn P1, Trần Văn C4 (chết năm 2010) (ông C4 có vợ tên Tăng Thị H1, ông C4 và bà H1 có 05 người con gồm: bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1 và bà Trần Diễm L3), Trần Văn T2 (tên gọi khác là Trần Văn T7), Trần Văn C1 (tên gọi khác là Trần Văn T8), Trần Thị L2, Trần Văn Q. Ngoài ra, ông G1 và bà B2 không còn người con nào khác kể cả con nuôi hay con ngoài giá thú.

Năm 1987, ông G1 chết, hai thửa đất trên để trống, đến năm 1995, ông T2 đi bộ đội về, lập gia đình sau đó ông T2 quản lý hai thửa đất trên và có khai hoang thêm đất để trồng cây cao su từ năm 2001 cho đến nay. Vợ chồng ông T2, bà V trực tiếp khai phá, trồng cây giữ đất trên cả hai phần đất tranh chấp cho đến ngày nay, đến năm 1999, ông T2, bà V kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V xác nhận.

Năm 2001, bà Trương Thị N có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 805 với ông T2, bà V tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V và Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Khi tham gia hòa giải thì bà N và con là ông Nguyễn Thế H (tên gọi khác là Trần Văn N10) tham gia hòa giải, phía bên bị đơn có ông T2, ông C1 tham gia (biên bản ghi tên ông Trần Văn T7 và ông Trần Văn T8). Tuy nhiên, hai bên không hòa giải được. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên ban hành Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị N với ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn C1 với nội dung công nhận cho bà N phần đất có diện tích 8.188m^2 thuộc thửa đất số 905 mặc dù bà N không tranh chấp thửa đất này. Ông T2, bà V không đồng ý với quyết định này nên đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định 1282/QĐ-UBND ngày 15/3/2007 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Văn T2 với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông T2, bà V, công nhận Quyết định 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên. Căn cứ vào

Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 này, ngày 11/10/2007, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã ban hành Quyết định số 4119/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N; cùng ngày Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01103 công nhận cho bà N được quyền sử dụng thửa đất số 905 với diện tích 8.188m^2. Không đồng ý với Quyết định 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị N với ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn C1 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên, ông T2, bà V đã khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử bằng Bản án hành chính phúc thẩm số 13/2013/HCPT ngày 05/9/2013 có nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T2 và bà V, tuyên hủy Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị N với ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn C1 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đã thu hồi quyết định giải quyết khiếu nại số 1282/QĐ-UBND ngày 15/3/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cũng ra quyết định hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Hiện tại, ông T2, bà N cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất tranh chấp.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn ông T2, bà V có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 7.726,2m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 10.221,5m^2 thuộc thửa đất số 805.

Theo kết quả đo đạc thực tế xác định phần đất ông T2, bà V sử dụng tại thửa đất số 905 có diện tích 6.282,5m^2, tại thửa đất số 805 có diện tích 8.388,2m^2. Ông T2, bà V chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 8.388,2m^2 thuộc thửa đất số 805, xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.443,7m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 1.833,3m^2 đất thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 thống nhất trình bày:

Ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 thống nhất về mối quan hệ nhân thân và nguồn gốc phần đất tranh chấp như ý kiến của ông T2, bà V. Ông C1, bà L1 hiện đang quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.503,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 805. Ông C1, bà L1 đã trồng cao su trên phần đất này từ năm 2001 đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn thì ông C1, bà L1 không đồng ý. Ông C1, bà L1 yêu cầu công nhận cho ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.504,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 805.

Theo kết quả đo đạc thực tế xác định phần đất ông T2, bà V sử dụng thuộc thửa đất số 905 có diện tích 6.282,5m^2, tại thửa đất số 805 có diện tích 8.388,2m^2, phần đất ông C1, bà L1 sử dụng thuộc thửa đất số 805 có diện tích 6.503,5m^2. Ông C1, bà L1 xin rút một phần yêu cầu đối với phần đất có diện tích 1,3m^2, chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 6.503,5m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q, bà Trần Thị L2 thống nhất trình bày:

Ông Q là con ông Trần Văn G1 (chết năm 1987) và bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2010). Ông G1 và bà B2 có 06 người con gồm ông Trần Văn P1, ông Trần Văn C4 (chết năm 2010) (ông C4 có vợ tên Tăng Thị H1, ông C4 và bà H1 có 05 người con tên gồm: bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1, và bà Trần Diễm L3), ông Trần Văn T2 (tên gọi khác là Trần Văn T7), ông Trần Văn C1 (tên gọi khác là Trần Văn T8), bà Trần Thị L2, ông Trần Văn Q. Ông G1 và bà B2 chết không để lại di chúc và di sản thừa kế đã được anh chị em thỏa thuận phân chia.

Đối với 02 phần đất, gồm phần đất có diện tích 7.726,2m^2 thuộc thửa đất số 905 và phần đất có diện tích 15.221,5m^2 thuộc thửa đất số 805 hiện đang có tranh chấp giữa bà Trương Thị N và ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V thì ông Q, bà L2 có ý kiến như sau: về nguồn gốc đất, là đất rừng do ông Trần Văn G1 và bà Nguyễn Thị B2 khai hoang và sau này là vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V khai phá và sử dụng. Về quá trình quản lý, sử dụng, sau giải phóng năm 1975, ông Trần Văn G1 quản lý, sử dụng. Sau khi ông G1 chết thì anh trai ông Q là ông Trần Văn T2 đi bộ đội về và cưới chị dâu là bà Nguyễn Thị V. Hai vợ chồng ông T2 vào đất rừng này khai phá, sử dụng làm nhà ở và trồng cây cao su sinh sống ổn định từ năm 1997 cho đến nay (diện tích đo đạc thực tế là 16.442,9m^2). Ngoài ra, anh trai khác là ông Trần Văn C1 cũng cùng ông T2, bà V khai phá và trồng cao su một phần đất thuộc thửa đất số 805 (diện tích đo đạc thực tế là 6.504,8m^2).

Bà Trương Thị N cho rằng hai phần đất trên là của bà N là không đúng. Quá trình sinh sống tại địa phương, ông Q hoàn toàn không thấy gia đình bà N canh tác và sử dụng đất ngày nào. Bà N đi đăng ký, kê khai năm 1999 là sau khi vợ chồng ông T2, ông T8 làm nhà ở và trồng cây cao su.

Vợ chồng ông T2, bà V và ông C1 đã khai phá, sử dụng phần đất trên ổn định từ lâu. Theo ông Q, nếu không có ông T2, bà V và ông C1 vào khai phá, bứng gốc cây rừng để trồng cây, xây dựng nhà thì giờ cũng không còn đất nữa. Do đó, ông T2, bà V và ông C1 có toàn quyền quyết định đối với khu đất. Ông Q không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do bận công việc nên ông Q, bà L2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P1 trình bày:

Trước và sau năm 1975, cha mẹ của ông P1 có giữ một phần đất rừng hoang. Sau năm 1993, khi ông Trần Văn T2 đi nghĩa vụ về và có vợ thì cho ông T2, ông C1 phần đất rừng này để khai hoang và trồng cao su cho tới nay, phần đất này không liên quan đến bà Trương Thị N. Anh em trong gia đình không ai tranh chấp với ông T2, ông C1 và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2, bà V và ông C1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị H1 trình bày:

Bà Tăng Thị H1 là vợ của ông Trần Văn C4. Ông C4 và bà H1 có 05 người con gồm: bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1 và bà Trần Diễm L3; ông C4 là con của ông Trần Văn G1 (chết năm 1987) và mẹ là bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2010). Ông G1 và bà B2 có 06 người con gồm các ông, bà: Trần Văn P1, Trần Văn C4 (chết năm 2010), Trần Văn T2 (tên gọi khác là Trần Văn T7), Trần Văn C1 (tên gọi khác là Trần Văn T8), Trần Thị L2, Trần Văn Q.

Liên quan đến 02 phần đất, gồm phần đất có diện tích 7.726,2m^2 thuộc thửa đất số 905 và phần đất có diện tích 15.221,5m^2 thuộc thửa đất số 805, cùng tờ bản đồ 22 tọa lạc tại xã (nay là phường) V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương hiện đang có tranh chấp giữa bà Trương Thị N và ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị V, thì bà H1 có ý kiến như sau: về nguồn gốc đất, là đất rừng do ông ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn C1 (tên gọi khác là Trần Văn T8) khai phá và hiện đang quản lý, sử dụng. Về quá trình quản lý, sử dụng, toàn bộ khu đất này trước đây từng bị bỏ hoang, vào khoảng năm 1996 – 1997, ông Trần Văn T2 đi bộ đội về và cưới chị dâu là bà Nguyễn Thị V. Vợ chồng ông T2 vào đất rừng này khai phá sử dụng làm nhà ở và trồng cây cao su sinh sống ổn định từ đó cho đến nay (diện tích đo đạc thực tế là 16.442,9m^2). Ngoài ra, có ông Trần Văn C1 (tên khác Trần Văn T8, là em ông C4) cũng cùng ông T2, bà V khai phá và trồng cao su một phần đất thuộc thửa đất số 805 (diện tích đo đạc thực tế là 6.504,8m^2).

Bà Trương Thị N và các con của bà N cho rằng hai phần đất trên là của bà N là không đúng. Quá trình sinh sống tại địa phương, bà H1 hoàn toàn không thấy gia đình bà N canh tác và sử dụng đất ngày nào. Mặt khác, sau giải phóng, cả gia đình bà N chuyển sang tỉnh Đồng Nai sinh sống nên không thể có chuyện sang thị xã (nay là thành phố) T, Bình Dương để canh tác. Bà N đi đăng ký, kê khai năm 1999 là sau khi vợ chồng ông T2, ông T8) làm nhà ở và trồng cây cao su.

Vợ chồng ông T2, bà V và ông C1 đã khai phá, sử dụng phần đất trên ổn định từ lâu. Theo bà H1, nếu không có ông T2, bà V và ông C1 vào khai phá, bứng gốc cây rừng để trồng cây, xây dựng nhà thì giờ cũng không còn đất nữa. Do đó, ông T2, bà V và ông C1 có toàn quyền quyết định đối với khu đất. Bà H1 xác định ông C4 không có liên quan gì đến phần đất trên, bà H1 cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do bận công việc và không có quyền lợi gì trong vụ án nên bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1, bà Trần Thị Diễm L3 thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến của bà H1, không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thùy T4, bà Trần Ngọc Á, bà Trần Ánh N5, bà Trần Thị N4, bà Trần Ngọc T5, bà Trần Thị Ngọc H2 thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến của nguyên đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P3 trình bày:

Ông Nguyễn Hữu P3 là chủ sử dụng thửa đất số 995, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do ông P3 nhận chuyển nhượng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS13576 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/5/2019 mang tên ông Nguyễn Chánh N11, chỉnh lý biến động ngày 16/7/2019 sang tên ông Nguyên Hữu P4.

Khi ông P4 nhận chuyển nhượng đất thì hai bên đã xác định rõ ranh và ông P4 đã làm hàng rào phân định ranh đất giữa hai bên bằng trụ bê tông, kẽm gai. Do đó, ông P4 xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do ông P4 bận công việc, không thể sắp xếp thời gian đến Tòa án nên ông P4 đề nghị được giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy S1 trình bày:

Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H3 trình bày:

Ông H3 không có ý kiến trình bày.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn C5 trình bày:

Ông Nguyễn Văn C5 là con của ông Nguyễn Văn R1, là cháu gọi ông Trần Văn G1 là bác. Năm 1986, ông G1 cho ông C5 khai hoang một phần đất khoảng 01 mẫu 8 tại xã (nay là phường) V. Đến năm 1988, bà Trương Thị N và ông Trần Văn C4 (anh ông T2) xin chuộc lại. Sau đó, ông C5 không canh tác trên đất nữa (phần đất tại thửa đất số 805 hiện nay) thì phần đất trên không ai canh tác, tiếp tục để hoang hóa. Đến khi ông Trần Văn T2 đi nghĩa vụ về thì cùng với ông Trần Văn C1 khai hoang lại và trồng cao su cho đến nay. Sau đó, phía gia đình bà N tranh chấp với ông T2, ông C1. Khi hòa giải thì có ông Trần Văn N10 (tên gọi khác là ông Nguyễn Thế H) tham gia. Tuy nhiên, hai bên không hòa giải được nên tranh chấp cho đến nay.

- Người làm chứng ông Trần Văn L4 trình bày:

Ông Trần Văn L4 là con của ông Trần Văn L7, ông L7 là anh em con chú bác với ông Trần Văn G1. Khoảng năm 1986, khi Nhà nước vận động những ai

có đất mà không canh tác thì nên cho anh em, bà con không có đất canh tác nếu không thì Nhà nước sẽ thu hồi. Do đó, ông G1 có cho ông L7 một phần đất tại xã (nay là phường) V để canh tác. Ông L7 và ông L4 khai phá đất mà ông G1 cho, khi ông L4 định ủi đất cho bằng phẳng thì ông Trần Văn C4 ngăn cản và xin chuộc lại. Ông L4 đồng ý trả lại phần đất trên cho ông C4 (phần đất tại thửa đất số 905 hiện nay). Sau khi ông L4 trả lại đất thì phần đất trên cũng để hoang, không ai canh tác. Đến khi ông T2 đi nghĩa vụ về thì mới khai hoang lại và trồng cao su cho đến nay.

- *Người làm chứng ông Bùi Văn R trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 805 tọa lạc tại khu phố D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương là của ông Trần Văn N6 cho ông Trần Văn M2 và ông Trần Văn L5 quản lý để trồng thơm. Năm 1963, tất cả dân ở ấp D đều đi di dân và đến năm 1975, mới về lại (cả gia đình ông L5 và ông M2). Đến năm 1986, theo chính sách ở xã là ai có đất thì khai hoang, phục hóa làm, lúc đó ông Trần Văn G1 (con của ông Trần Văn L5) cho ông Nguyễn Văn C5 phát hoang để trồng điều. Năm 1988, bà Trương Thị N mới cho ông Nguyễn Thế H (con bà N) về chuộc lại thửa đất này. Do đó, ông C5 mới giao trả thửa đất này cho gia đình bà N. Hiện trạng trên thửa đất thời điểm năm 1988 có trồng điều của ông C5 phủ hết đất khoảng 02 năm tuổi. Thửa đất số 905 tọa lạc tại ấp D, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương thì năm 1986, ông G1 cho ông L7 (cha ruột ông L4). Ông L4 cũng trồng điều trên phần đất này. Cũng trong năm 1988, bà N và ông H mới về xin chuộc lại thửa đất số 905 từ ông L4 (lúc này ông L7 đã chết). Khoảng năm 1999 đến năm 2000, thì các bên xảy ra tranh chấp vì ông T2 chặt cây điều trên hai thửa đất số 805 và số 905 để trồng cao su, xây nhà. Tranh chấp giữa các bên kéo dài từ đó đến nay vẫn chưa giải quyết xong.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất tranh chấp để trả lại diện tích đất là 1.905,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 382,8m^2 thuộc thửa đất số 805 và yêu cầu ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất để trả lại diện tích đất 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.443,7m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 1.833,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu công nhận quyền

sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 8.388,2m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 6.503,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 8.388,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 805 (ký hiệu A) và phần đất có diện tích 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- Phần đất thuộc thửa đất số 805 có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đường V (ĐH 409); hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 805; hướng Nam giáp thửa đất số 63, 901; hướng Bắc giáp đường đất.

- Phần đất thuộc thửa đất số 905 có tứ cận như sau: hướng Đông giáp thửa đất số 63; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 932, 996, 995, 238; hướng Bắc giáp thửa đất số 901.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.503,5m^2 thuộc thửa 805 (ký hiệu B), tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 805; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 1171, 900; hướng Bắc giáp đường đất, (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T kháng cáo bản án sơ

thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T là bà Nguyễn Bích C không có ý kiến gì về đơn kháng cáo và từ chối không trả lời, phát biểu về nội dung các đơn kháng cáo cũng như tranh luận đối với vụ án. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị bệnh đột xuất, không thể tham gia theo giấy triệu tập của Tòa. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 là ông Vũ Mạnh T3 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V là Luật sư Châu Thị N3 trình bày ý kiến tranh luận: Sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T là bà Nguyễn Bích C từ chối không trả lời, phát biểu về nội dung các đơn kháng cáo cũng như tranh luận đối với vụ án. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vẫn giữ quan điểm đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm và yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T là bà Nguyễn Bích C từ chối không trả lời, phát biểu về nội dung các đơn kháng cáo cũng như tranh luận đối với vụ án. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp tại hồ sơ vụ án và người kháng cáo ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc T không cung cấp được chứng cứ nào khác tại Tòa án cấp phúc thẩm nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B và bà Trần Thị Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông, bà có tên trên và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: đơn kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trương Thị N là bà Trần Thị N2 đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Thùy T4, bà Trần Ngọc Á, bà Trần Ánh N5, bà Trần Thị N4, bà Trần Ngọc T5 và bà Trần Thị Ngọc H2 là bà Lê Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q, bà Trần Thị L2, bà Tăng Thị H1, bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1, bà Trần Thị Diễm L3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H3, ông Nguyễn Hữu P3, ông Nguyễn Duy S1 và người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn P1 là bà Trần Thị N4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T là bà Nguyễn Bích C đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị bệnh đột xuất, không thể tham gia theo giấy triệu tập của Tòa. Xét thấy, yêu cầu hoãn phiên tòa của bà Nguyễn Bích C không thuộc các trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu đối với ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc di dời toàn bộ tài sản gắn liền đất tranh chấp và trả lại diện tích đất 1.905,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 382,8m^2 thuộc thửa đất số 805; rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất tranh chấp và trả lại diện tích đất 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805. Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận cho ông T2, bà V quyền sử dụng đất có diện tích 1.443,7m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 1.833,3m^2 thuộc thửa đất số 805. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 xin rút một phần yêu cầu đối với phần đất có diện tích 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Xét việc rút một phần yêu cầu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 là hoàn

toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1. Các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên nên phần này đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T là bà Nguyễn Bích C từ chối không trả lời, phát biểu về nội dung các đơn kháng cáo cũng như tranh luận đối với vụ án; chỉ có người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 là ông Vũ Mạnh T3 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V là Luật sư Châu Thị N3 phát biểu tranh luận. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào ý kiến tranh luận của người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 là ông Vũ Mạnh T3; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V là Luật sư Châu Thị N3 cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, thấy rằng:

[5.1] Nguyên đơn bà Trương Thị N, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V trả lại diện tích đất 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích đất 8.388,2m^2 thuộc thửa đất số 805; yêu cầu ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 trả lại diện tích đất 6.503,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 805. Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V có yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 8.388,2m^2 thuộc thửa đất số 805. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.503,5m^2 thuộc thửa đất số 805. Phần đất các đương sự tranh chấp tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

[5.2] Xét về quan hệ thân nhân: ông Trần Văn N6 (đã chết) là cha chồng của bà Trương Thị N và là ông cố nội của ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C1. Ông N6 có 02 người vợ, người vợ thứ nhất có 06 người con, trong đó có 03 người con đã chết từ nhỏ là bà Trần Thị N7 (đã chết không có chồng con), bà Trần Thị N8 (đã chết không có chồng con) và ông Trần Văn L5 (đã chết, ông L5 là ông nội của ông T2, ông C1); người vợ thứ 02 có hai người con là bà Trần Thị N9 (đã chết không có chồng con) và ông Trần Văn M2 (đã chết, ông M2 là

chồng bà N nguyên đơn). Ông Trần Văn M2 (chết năm 1987), bà Trương Thị N (chết năm 2015); ông M2 và bà N có 08 người con gồm các ông, bà: Trần Thị N2, Trần Văn M, Nguyễn Thế H (tên gọi khác là Trần Văn N10), Trần Thị N1, Trần Thị D, Trần Thị B, Trần Thị Ngọc T, Trần Văn C3 (đã chết). Ông Trần Văn G1 (chết năm 1987) và bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2010); ông G1 và bà B2 có 06 người con gồm các ông, bà Trần Văn P1, Trần Văn T2 (tên gọi khác là Trần Văn T7), Trần Văn C1 (tên gọi khác là Trần Văn T8), Trần Thị L2, Trần Văn Q, Trần Văn C4 (ông C4 chết năm 2010, có vợ tên Tăng Thị H1; ông C4 và bà H1 có 05 người con là bà Trần Thị Diễm P2, bà Trần Thị Hồng D1, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Huệ M1 và bà Trần Diễm L3). Ngoài ra, ông M2 và bà N, ông G1 và bà B2 không còn người con nào khác kể cả con nuôi hay con riêng.

[5.3] Về quá trình tranh chấp đất: từ năm 1997, bà Trương Thị N có đơn tranh chấp với gia đình bà Nguyễn Thị B2 phần đất ruộng và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên giải quyết bằng Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999, các đương sự thống nhất, không tranh chấp phần đất ruộng này. Năm 2001, bà Trương Thị N có đơn tranh chấp với ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V hai thửa đất số 805 và số 905. Tranh chấp được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành, vụ việc sau đó được chuyển đến Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên giải quyết bằng Quyết định 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Ông T2 không chấp nhận nên có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 nêu trên; ngày 15/3/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông T2. Ngày 11/10/2007, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên đã ban hành Quyết định 4119/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01103 với diện tích 8.188m^2 thuộc thửa đất số 905 cho bà Trương Thị N. Ông T2 đã khởi kiện Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đến Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2013/HC-ST ngày 08/5/2013, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông T2, bà V, bà N cùng kháng cáo. Bản án hành chính phúc thẩm số 13/2013/HC-PT ngày 05/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: hủy Quyết định số 1904/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên. Ngày 12/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đã ban hành Quyết định số 1924/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 15/3/2007. Ngày 13/02/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cũng đã ban hành Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 về việc hủy Quyết định số 4119/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình

Dương về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N. Năm 2014, bà Trương Thị N khởi kiện tranh chấp đối với ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V cho đến nay.

[5.4] Xét về nguồn gốc đất:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn N6 (cha chồng của nguyên đơn) đã được cấp Bản trích lục địa bộ số 306, 307 ngày 18/10/1958 nay là các thửa đất số 805, 905, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương để lại cho ông Trần Văn M2 và bà Trương Thị N.

Bị đơn ông T2, bà V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C1, bà L2 xác định nguồn gốc thửa đất số 805 và số 905 trước đây là đất rừng do cha mẹ ông T2, ông C1 là ông Trần Văn G1 và bà Nguyễn Thị B2 khai phá và quản lý, sử dụng từ trước năm 1975.

[5.5] Xét về quá trình sử dụng đất:

Bị đơn, ông T2, bà V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C1, bà L2 xác định: ông G1, bà B2 khai phá, sử dụng đất thửa đất số 805 và số 905, từ trước năm 1975. Đến năm 1987, ông G1 chết, hai thửa đất trên để trống, đến năm 1995, ông T2 đi bộ đội về, lập gia đình sau đó ông T2 quản lý hai thửa đất trên và có khai hoang thêm đất liền ranh để trồng cây cao su từ năm 2001 cho đến nay. Vợ chồng ông T2, bà V và ông C1 trực tiếp khai phá, trồng cây trên cả hai phần đất đến năm 1999, ông T2, bà V tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) V xác nhận.

Như vậy có căn cứ xác định, từ năm 1963, bà N không sinh sống ở địa phương, không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên.

Ông T2, bà V là người trực tiếp sử dụng đất, việc sử dụng đất của bị đơn được các thừa kế của ông Trần Văn G1, bà Nguyễn Thị B2, ông Trần Văn C4 thừa nhận và không có tranh chấp. Do đó, không có căn cứ xác định bà N là người sử dụng đất đối với thửa đất số 805, số 905. Ngoài ra, bà N không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác để xác định đất là của bà N được tặng cho, nhận chuyển nhượng hay được nhận thừa kế cho nên việc bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ những phân tích và lập luận trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T.

II. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 24 Điều 3, Điều 101, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013.

- Căn cứ Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất tranh chấp để trả lại diện tích đất là 1.905,5m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 382,8m^2 thuộc thửa đất số 805 và yêu cầu ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 phải tự di dời toàn bộ tài sản gắn liền với đất để trả lại diện tích đất 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.443,7m^2 thuộc thửa đất số 905 và diện tích 1.833,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1,3m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số

905 và diện tích 8.388,2m^2 thuộc thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu trả lại diện tích đất 6.503,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 805, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 8.388,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 805 (ký hiệu A) và phần đất có diện tích 6.282,5m^2 thuộc thửa đất số 905, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

- Phần đất thuộc thửa đất số 805 có tứ cận như sau: hướng Đông giáp đường V (ĐH 409); hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 805; hướng Nam giáp thửa đất số 63, 901; hướng Bắc giáp đường đất.

- Phần đất thuộc thửa đất số 905 có tứ cận như sau: hướng Đông giáp thửa đất số 63; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 932, 996, 995, 238; hướng Bắc giáp thửa đất số 901.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.503,5m^2 thuộc thửa đất số 805 (ký hiệu B), tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 805; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 1171, 900; hướng Bắc giáp đường đất (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án.

8. Về chi phí tố tụng: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu số tiền 14.345.000 đồng (mười bốn triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Toà án. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải tiếp tục nộp số tiền 4.795.000 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V.

9. Án phí dân sự sơ thẩm: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn phải chịu số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2013/04855 ngày 26/3/2014, số AA/2016/0052019 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay

là thành phố) T, tỉnh Bình Dương (do bà Nguyễn Thị Đ nộp thay). Trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn gồm: ông Trần Văn M, ông Nguyễn Thế H, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị D và bà Trần Thị Ngọc T số tiền 65.322.000 đồng (sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Trả lại cho ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị V số tiền 59.316.000 đồng (năm mươi chín triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2016/0013173 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương (do ông Vũ Mạnh T3 nộp thay).

Trả lại cho ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị L1 số tiền 56.276.680 đồng (năm mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2016/0052226 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương (do ông Vũ Mạnh T3 nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Về án phí phúc thẩm: người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thế H và bà Trần Thị Ngọc T mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006222, 0006223, 0006224, 0006225, 0006226, 0006227 cùng ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương (do bà Nguyễn Thị Cẩm H4 nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)

Bùi Văn Tâm